

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 출입국관리법 시행규칙 [별지 제17호서식] <개정 2022. 2. 7.> (제1쪽)
■ Thông tư hướng dẫn Luật Quản lý xuất nhập cảnh [Mẫu đính kèm số 17] <Sửa đổi 2022. 2. 7.> (Trang 1)

사증발급신청서 ĐƠN XIN CẤP VISA

<신청서 작성방법>

<Cách điền đơn đăng ký>

- 신청인은 사실에 근거하여 빠짐없이 정확하게 신청서를 작성해야 합니다.
- Người đăng ký phải điền đơn chính xác và đầy đủ theo đúng sự thật.
- 신청서상의 모든 질문에 대한 답변은 한글 또는 영문으로 기재해야 합니다.
- Phải trả lời tất cả câu hỏi trong đơn bằng tiếng Hàn hoặc tiếng Anh.
- 선택사항은 해당 칸 [] 안에 √ 표시를 하시기 바랍니다.
- Vui lòng đánh dấu √ vào ô tương ứng [] với các nội dung lựa chọn.
- ‘기타’를 선택한 경우, 상세내용을 기재하시기 바랍니다.
- Nếu chọn 'Khác', vui lòng điền nội dung chi tiết.

1. 인적사항

1. Thông tin cá nhân

PHOTO 여권용 사진 (35mm×45mm) - 흰색 바탕에 모자를 쓰지 않은 정면 사진으로 촬영일 부터 6개월이 경과하지 않 아야 함 Ảnh Ảnh hộ chiếu (35mm×45mm) - Ảnh chính diện, không đội mũ, nền trắng và không quá 6 tháng kể từ ngày chụp.	1.1 여권에 기재된 영문 성명 1.1 Họ tên trên hộ chiếu	
	성 Họ	명 Tên
	1.2 한자성명 1.2 Họ tên chữ Hán	1.3 성별 1.3 Giới tính 남성 [] 여성 [] Nam [] Nữ []
	1.4 생년월일 1.4 Năm, tháng, ngày sinh	1.5 국적 1.5 Quốc tịch
	1.6 출생국가 1.6 Quốc gia nơi sinh	1.7 국가신분증번호 1.7 Số chứng minh thư Hàn

1.8 이전에 한국에 출입국하였을 때 다른 성명을 사용했는지 여부

1.8 Có từng sử dụng tên khác để nhập cảnh vào Hàn Quốc không?

아니요 [] 예 [] → ‘예’ 선택 시 상세내용 기재
Không [] Có [] → Điền nội dung chi tiết nếu chọn “Có”
(성 , 명)
(Họ , Tên)

1.9 복수 국적 여부

아니요 [] 예 []

1.9 Sở hữu nhiều quốc tịch:

Không [] Có []

→ ‘예’ 선택 시 상세내용 기재 ()
→ Điền nội dung chi tiết nếu chọn “Có” ()

2. 신청 사증 정보

2. Thông tin visa đăng ký

2.1 체류기간(장·단기)	2.2 체류자격
2.1 Thời gian lưu trú (dài hạn/ ngắn hạn)	2.2 Tư cách lưu trú
90일 이상 장기체류 []	
Lưu trú dài hạn từ 90 ngày trở lên []	
90일 이하 단기체류 []	
Lưu trú ngắn hạn dưới 90 ngày []	

공용란						
Phần dành cho cơ quan phê duyệt						
기본사항 Thông tin cơ bản	체류자격 Tư cách lưu trú		체류기간 Thời gian lưu trú		사증종류 Loại visa	단수·복수(2회, 3회 이상) Một lần, nhiều lần (từ 2, 3 lần trở lên)
접수사항 Thông tin tiếp nhận	접수일자 Ngày tiếp nhận		접수번호 Số tiếp nhận		처리과 Bộ phận xử lý	
허가사항 Thông tin cấp phép	허가일자 Ngày cấp phép		사증번호 Số visa		고지사항 Nội dung thông báo	
결재 Phê duyệt	담당자 Người phụ trách		가 [] Phê duyệt [] 부 [] Từ chối []	<심사의견> <Ý kiến xét duyệt>		

< 수입인지 부착란 >

< Cột dán tem thuế >

3. Thông tin hộ chiếu

3.1 Loại hô chiếu

관용 []

Công vụ []

기타 []

Khác []

→ Nếu chọn “Khác” hãy điền chi tiết ()

→ Nếu chọn “Khác” hãy điền chi tiết ()

3.4 발급지

3.4 Nơi cấp

100

3.6 Ngày hết hạn

아니요 [] 예 []

Không [] Có []

→ Điền nội dung chi tiết nội dung nếu chọn “Có”

a) Loại hộ chiếu

답을 []

Công vụ []

기타 []

Khác []

d) 기간만료일

d) Ngày hết hạn

4. Số điện thoại

4.1 Địa chỉ ở Việt Nam

4.2 Nơi ở hiện tại *Điền trong trường hợp nơi ở hiện tại khác với địa chỉ ở Việt Nam

4.2 Nơi ở hiện tại *Điền trong trường hợp nơi ở hiện tại khác với địa chỉ ở Việt Nam

4.4 전자우편

4.4 Địa chỉ email

4.5 Số điện thoại khẩn cấp

a) Ho tên

b) Quốc gia cư trú

d) 관계

d) Quan hệ

5. Thông tin tình trạng hôn nhân và gia đình

5.1 Tình trạng hôn nhân hiện tại

5.2 Thông tin của vợ/chồng *Chỉ điền trong trường hợp “Đã kết hôn”

5.3 Tình trạng con cái

6. Học vấn

6.1 Học vấn cao nhất

6.3 Địa chỉ trường

7. Nghề nghiệp

7.1 Nghề nghiệp

Doanh nhân[]

Công chức []

Thất nghiệp []

Người kinh doanh tự do []

Hoc sinh []

Khác []

Nhân viên công ty []

Nghi huu []

→ Điền nội dung chi tiết nếu chọn “Có” (

7.2. Thông tin nghề nghiệp chi tiết

a) Tên công ty / cơ quan / trường học

b) Chức vụ / Chương trình học

c) Địa chỉ công ty / cơ quan / trường học

d) Số điện thoại

8. Thông tin chuyển đi

8.1 Mục đích nhập cảnh

Tham quan/ Ouá cảnh []

Công tác ngắn hạn []

Thương mại/ Đầu tư/ Phái cử []

Ngoại giao/ Công vụ []

Tham dự hội nghị []

Du học/ Tu nghiệp []

Thăm thân []

Khác []

Du lịch y tế []

Làm việc []

Kết hôn đình cư []

→ Điền nội dung chi tiết nếu chọn “Có” (

8.2 Thời gian lưu trú dự kiến

8.3 Ngày nhập cảnh dự kiến

8.4 Địa chỉ lưu trú dự kiến (bao gồm khách sạn)

8.5 Số điện thoại tại Hàn Quốc

8.6 Lịch sử đến Hàn Quốc trong 5 năm gần đây

Không [] Có [] → Điền nội dung chi tiết nếu chọn “Có”

() 101

() lần

방문목적 Mục đích chuyến thăm	방문기간 Thời gian chuyến thăm (yyyy/mm/dd)~(yyyy/mm/dd)

8.7 한국 외에 과거 5년간 여행한 국가

8.7 Các quốc gia khác ngoài Hàn Quốc đã đến trong 5 năm qua

아니요 [] 예 [] → ‘예’ 선택 시 상세내용 기재

Không [] Có [] → Điền nội dung chi tiết nếu chọn “Có”

국가명 Tên quốc gia	방문목적 Mục đích chuyến thăm	방문기간 Thời gian chuyến thăm (yyyy/mm/dd)~(yyyy/mm/dd)

210mm×297mm[백상지(80 g / m²) 또는 중질지(80 g / m²)]

(제4쪽)

(Trang 4)

8.8. 국내 체류 가족 유무

8.8. Có người thân ở Hàn Quốc không

아니요 [] 예 [] → ‘예’ 선택 시 상세내용 기재

Không [] Có [] → Điền nội dung chi tiết nếu chọn “Có”

성명 Họ tên	생년월일 Năm, tháng, ngày sinh (yyyy/mm/dd)	국적 Quốc tịch	관계 Quan hệ

* 참고: 가족의 범위 - 배우자, 자녀, 부모, 형제

* Tham khảo: Phạm vi người thân – Vợ/chồng, con cái, cha mẹ, anh em

8.9. 동반입국 가족 유무

8.9. Có người thân đi cùng không

아니요 [] 예 [] → ‘예’ 선택 시 상세내용 기재

Không [] Có [] → Điền nội dung chi tiết nếu chọn “Có”

성명 Họ tên	생년월일 Năm, tháng, ngày sinh (yyyy/mm/dd)	국적 Quốc tịch	관계 Quan hệ

* 참고 : 가족의 범위 - 배우자, 자녀, 부모, 형제
* Tham khảo: Phạm vi người thân – Vợ/chồng, con cái,cha mẹ, anh em

9. 초청 정보

9. Thông tin mời

9.1 초청인/초청회사

9.1 Người mời/ Tổ chức mời

아니요 [] 예 [] → ‘예’ 선택 시 상세내용 기재
Không [] Có [] → Điền nội dung chi tiết nếu chọn “Có”

a) 초청인/초청회사명

a) Tên người mời/ tổ chức mời

b) 생년월일/사업자등록번호
b) Năm, tháng, ngày sinh / Số đăng ký kinh doanh

c) 관계
c) Quan hệ

d) 주소
d) Địa chỉ

e) 전화번호
e) Số điện thoại

10. 방문경비

10. Kinh phí chuyến đi

10.1 방문경비(미국 달러 기준)

10.1 Kinh phí chuyến đi (theo đơn vị đô la Mỹ)

10.2 경비지급자

10.2 Người chi trả kinh phí chuyến đi

a) 성명/회사(단체)명
a) Họ tên/ Tên công ty (tổ chức)

b) 관계
b) Quan hệ

c) 지원내용
c) Nội dung chi trả

d) 연락처
d) Số điện thoại

11. 서류 작성 시 도움 여부

11. Có được hỗ trợ khi điền đơn không

11.1 이 신청서를 작성하는데 다른 사람의 도움을 받았습니까? 아니요 [] 예 [] → ‘예’ 선택 시 상세내용 기재

11.1 Có được người khác giúp đỡ khi điền đơn đăng ký này không? Không [] Có [] → Điền nội dung chi tiết nếu chọn “Có”

성명 Họ tên	생년월일(yyyy/mm/dd) Năm, tháng, ngày sinh (yyyy/mm/dd)	연락처 Số điện thoại	관계 Quan hệ

유의사항
Nội dung lưu ý

1. 위 기재사항과 관련하여 자세한 내용은 별지로 작성하거나 관련 서류를 추가로 제출할 수 있습니다.
1. Để khai thêm thông tin chi tiết liên quan đến nội dung trên đơn, có thể nộp điền ra giấy riêng hoặc bổ sung giấy tờ liên quan.
2. 대한민국 사증을 승인받은 후 분실 또는 훼손 등의 사유로 여권을 새로 발급받은 경우에는, 정확한 개인정보를 반영할 수 있도록 변경된 여권정보를 사증처리기관에 통보해야 합니다.
2. Nếu được cấp hộ chiếu mới vì những lý do như mất hoặc hư hỏng sau khi được cấp visa Hàn Quốc, phải thông báo cho cơ quan xử lý visa về thông tin hộ chiếu đã thay đổi để cập nhật chính xác thông tin cá nhân.
3. 사증을 발급받았더라도 대한민국 입국 시 입국거부 사유가 발견될 경우에는 대한민국으로의 입국이 허가되지 않을 수 있습니다.
3. Ngay cả khi đã được cấp visa, nếu bị phát hiện lý do từ chối nhập cảnh vào Hàn Quốc, bạn vẫn có thể không được phép nhập cảnh.
4. 「출입국관리법 시행규칙」 제9조제1항에 따라 C 계열 사증소지자는 입국 후에 체류자격을 변경할 수 없습니다.
4. Theo khoản 1 Điều 9 “Thông tư hướng dẫn Luật Quản lý xuất nhập cảnh”, người được cấp visa loại C không thể thay đổi loại tư cách lưu trú sau khi nhập cảnh.
5. 허위사실 기재 또는 허위서류 제출이 확인되는 경우에는 사증발급·체류허가가 취소되며, 형사처벌·입국금지의 대상이 될 수 있습니다.
5. Nếu phát hiện cung cấp thông tin không đúng sự thật hoặc nộp hồ sơ giả mạo, việc cấp visa và cấp phép lưu trú sẽ bị hủy bỏ và có thể bị xử phạt hình sự hoặc bị cấm nhập cảnh.
6. 사증심사에 필요한 관련 서류 제출 요구에 따르지 않는 경우, 사증심사가 지연되거나 신청이 불허될 수 있습니다.
6. Nếu không tuân thủ yêu cầu nộp các hồ sơ liên quan cần thiết để xét duyệt visa, việc xét duyệt có thể bị kéo dài hoặc có thể bị từ chối cấp visa.
7. 사증발급 신청 결과는 ‘대한민국 비자포털(www.visa.go.kr)’에서 확인*해야 하며, 사증발급거부통지서를 문서로 교부 받고자 하는 경우에는 직접 공관을 방문하여 신청해야 합니다.
7. Phải kiểm tra* kết quả xin cấp visa tại “Cổng thông tin visa Hàn Quốc (www.visa.go.kr)” và nếu muốn nhận thông báo từ chối cấp visa bằng văn bản, phải trực tiếp đến cơ quan đại diện ngoại giao để đăng ký.
- * 확인 방법 : 비자포털 초기화면 좌측 ‘조회/발급’ - ‘진행현황 조회 및 출력’ - ‘재외공관’을 선택하고 여권번호, 성명, 생년월일 입력 후 조회
- * Phương pháp kiểm tra : Ở phía bên trái trang chủ của Cổng thông tin visa Hàn Quốc, chọn “Tra cứu/ Cấp” - “Tra cứu tiến độ và in” - “Cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài” và nhập số hộ chiếu, họ tên và năm, tháng, ngày sinh để tra cứu.

12. 서약
12. Cam kết

본인은 위의 유의사항에 동의하며, 이 신청서에 기재된 내용이 거짓 없이 정확하게 작성되었음을 확인합니다. 또한 본인은 대한민국의 「출입국관리법」 규정을 준수할 것을 서약합니다.

Tôi đồng ý với các nội dung lưu ý nêu trên và xác nhận rằng thông tin cung cấp trong đơn đăng ký này đã được điền chính xác và đúng sự thật. Ngoài ra, tôi xin cam kết tuân thủ các quy định của “Luật Quản lý xuất nhập cảnh” Hàn Quốc.

/ / / 신청일자 (년. 월. 일)
/ / / Ngày làm đơn (Năm tháng ngày)

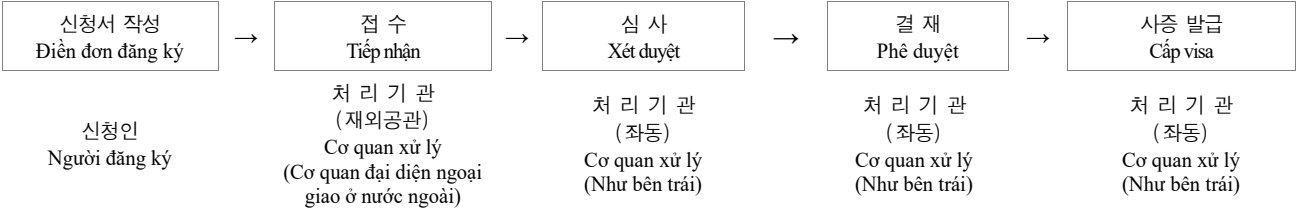
신청인 성명
Họ tên người làm đơn

(자필서명)
(Kí tên)

- ※ 17세 미만자의 경우 부모 또는 법정후견인의 서명을 기재할 것
 ※ Trường hợp người dưới 17 tuổi, cần có chữ ký của bố mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp
 ※ 위 서명란에 본인의 성명과 서명을 기재하지 않는 경우 사증발급이 불허될 수 있음
 ※ Trường hợp không ghi họ tên và kí tên vào mục Họ tên, có thể bị từ chối cấp visa.

첨부서류 Hồ sơ đính kèm	「출입국관리법 시행규칙」 제76조제1항 및 별표 5에 따른 사증발급 신청 등 첨부서류 Các tài liệu đính kèm như đơn xin cấp visa, v.v. theo khoản 1 Điều 76 và Phụ lục 5 “Thông tư hướng dẫn Luật Quản lý xuất nhập cảnh”
------------------------	--

처리절차
Quy trình xử lý



210mm×297mm[백상지(80 g / m²) 또는 중질지(80 g / m²)]